



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cao su Đà Nẵng theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2016.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Vốn điều lệ: 1.187.926.050.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2018: 1.187.926.050.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.3771405
- Fax: (84) 0236.3771400
- Website: www.drc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp Cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.775 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
• Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
• Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
• Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
• Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
• Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
• Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
• Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
• Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
• Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
• Bà Võ Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2014 Miễn nhiệm ngày 24/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2017
• Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2017
• Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2017
• Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28/12/2018
• Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 180/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/02/2019, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 080318.006/BCTC.KT5 ngày 08/03/2018, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2019

A blue ink signature of Huỳnh Thu Trang.

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.245.695.251.997	1.090.444.347.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.923.560.193	67.220.406.230
1. Tiền	111	5	50.923.560.193	44.620.406.230
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	22.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.893.772.514	412.479.165.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	301.309.522.291	388.649.349.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.326.665.021	22.395.767.436
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	12.974.546.703	3.988.441.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.720.206.617)	(2.768.594.931)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	3.245.116	214.202.395
IV. Hàng tồn kho	140	12	845.643.578.360	596.011.719.757
1. Hàng tồn kho	141		845.643.578.360	596.011.719.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.234.340.930	14.733.055.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	19.426.917.332	11.797.632.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.807.423.598	2.935.423.431
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.586.955.293.831	1.703.862.593.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136.478.925	127.036.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	136.478.925	127.036.800
II. Tài sản cố định	220		1.516.512.855.671	1.518.376.033.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.511.652.508.843	1.503.405.500.584
- Nguyên giá	222		3.195.286.201.656	2.916.880.625.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.683.633.692.813)	(1.413.475.124.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	4.860.346.828	14.970.533.010
- Nguyên giá	228		9.593.841.631	19.262.372.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.733.494.803)	(4.291.839.079)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		431.608.681	131.370.679.511
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	431.608.681	131.370.679.511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	3.923.129.455	4.102.571.419
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.146.751.580)	(1.967.309.616)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.951.221.099	49.886.272.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	65.951.221.099	49.886.272.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.832.650.545.828	2.794.306.940.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.307.498.419.381	1.267.518.201.934
I. Nợ ngắn hạn	310		1.062.362.101.288	858.514.038.151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	243.483.995.801	205.391.068.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	27.462.191.315	42.080.617.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.626.475.271	15.870.707.224
4. Phải trả người lao động	314		52.086.390.493	31.677.133.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	7.153.372.082	10.198.332.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	133.636.363	127.272.728
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	5.490.192.474	4.848.558.272
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	706.639.967.758	525.456.767.999
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.285.879.731	22.863.580.469
II. Nợ dài hạn	330		245.136.318.093	409.004.163.783
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	420.000.000	420.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	244.716.318.093	408.584.163.783
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.525.152.126.447	1.526.788.738.799
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.525.152.126.447	1.526.788.738.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	201.265.773.846	176.361.016.425
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	20.750.746.677	20.750.746.677
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	115.209.555.924	141.750.925.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	9.898.384.276	35.115.512.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	105.311.171.648	106.635.413.638
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.832.650.545.828	2.794.306.940.733



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	3.749.144.115.471	3.831.010.101.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	198.046.294.401	161.839.354.665
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.551.097.821.070	3.669.170.746.524
4. Giá vốn hàng bán	11	29	3.120.380.362.149	3.211.663.388.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		430.717.458.921	457.507.358.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	11.602.269.446	8.042.606.927
7. Chi phí tài chính	22	31	98.185.565.424	73.657.714.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.464.908.341	41.844.452.650
8. Chi phí bán hàng	25	32.a	112.775.354.088	118.374.084.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	54.100.577.742	66.273.844.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		177.258.231.113	207.244.321.722
11. Thu nhập khác	31	33	4.472.620.194	539.000.659
12. Chi phí khác	32	34	4.275.298.823	60.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		197.321.371	479.000.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		177.455.552.484	207.723.322.381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	36.506.599.336	41.691.606.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		140.948.953.148	166.031.716.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.187	1.297
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.187	1.297



Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐÀ NẴNG**

Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		3.808.723.827.613	3.919.212.525.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(3.091.150.479.521)	(2.782.584.621.083)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(194.130.942.842)	(250.828.737.276)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	23, 31	(49.238.657.518)	(41.730.039.548)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	20	(42.322.369.308)	(81.907.383.053)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.686.227.501	39.184.720.784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(269.252.982.026)	(268.103.033.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.314.623.899	533.243.431.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(148.262.579.977)	(333.435.942.702)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH k	22		14.036.075.432	233.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 30	2.668.853.321	1.011.147.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.557.651.224)	(332.191.795.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	24	3.174.868.511.066	3.125.863.223.253
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(3.155.130.899.204)	(3.096.659.656.583)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23, 25	(130.671.863.410)	(213.826.689.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.934.251.548)	(184.623.122.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.177.278.873)	16.428.513.899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	67.220.406.230	50.834.076.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		(119.567.164)	(42.183.670)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	50.923.560.193	67.220.406.230



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cao su Đà Nẵng theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 07 năm 2016.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xăm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất xăm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp Cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2018		01/01/2018
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		282.552.920		300.187.685
- Tiền gửi ngân hàng		50.641.007.273		44.320.218.545
+ VND		37.541.349.297		32.496.033.369
+ USD	565.247,52 #	13.085.898.957	521.305,34 #	11.809.214.209
+ EUR	325,06 #	8.565.670	348,08 #	9.391.059
+ SGD	308,64 #	5.193.349	330,72 #	5.579.908
Cộng		50.923.560.193		44.620.406.230

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	22.600.000.000
Cộng	-	22.600.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Khách hàng trong nước	205.139.894.613	349.081.564.970
Khách hàng ngoài nước	96.169.627.678	39.567.784.158
Cộng	301.309.522.291	388.649.349.128

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà cung cấp trong nước	1.504.340.021	7.876.691.901
Nhà cung cấp nước ngoài	2.822.325.000	14.519.075.535
Cộng	4.326.665.021	22.395.767.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-		39.951.389	
Tạm ứng	25.000.000		633.000.000	
Ký cược, ký quỹ	37.818.000		-	
Ứng trước tiền góp vốn (*)	2.110.805.620		2.110.805.620	
Công ty CP Giao nhận vận tải Kim Thành Lợi (thiệt hại hàng hóa do cháy kho) (**)	10.417.159.128		-	
Phải thu BHYT theo chế độ	70.851.067		125.726.109	
Phải thu về thuế TNCN	-		890.886.209	
Phải thu khác	312.912.888		188.072.145	
Cộng	12.974.546.703	-	3.988.441.472	-

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, đến nay Công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 47/NQ-DRC-HĐQT ngày 18/04/2017, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam.

(**) Là khoản còn phải thu Công ty CP Giao nhận vận tải Kim Thành Lợi liên quan đến việc bồi thường hàng hóa bị cháy khi gửi tại kho thuê của Kim Thành Lợi. Số nợ phải thu được hai bên xác định theo giá trị hàng hóa thiệt hại tạm tính sau khi trừ các khoản tạm thanh toán. Hiện các bên có liên quan đang phối hợp với cơ quan điều tra, cơ quan giám định và đơn vị bảo hiểm để xác định giá trị thiệt hại, do đó, số dư khoản phải thu nêu trên có thể thay đổi theo kết quả xác định thiệt hại và số liệu đền bù được các bên thống nhất sau này.

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	136.478.925	-	127.036.800	-
Cộng	136.478.925	-	127.036.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.720.206.617	2.768.594.931
- Từ 3 năm trở lên	2.662.683.560	2.768.594.931
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.057.523.057	-
Cộng	3.720.206.617	2.768.594.931

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	3.245.116	214.202.395
Cộng	3.245.116	214.202.395

12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	44.288.395.597	-	25.062.002.706	-
Nguyên liệu, vật liệu	325.726.181.752	-	220.814.385.760	-
Công cụ, dụng cụ	2.891.480	-	50.719.844	-
Chi phí SX, KD dở dang	49.414.436.713	-	40.111.116.374	-
Thành phẩm	425.426.780.346	-	308.869.309.830	-
Hàng hóa	784.892.472	-	1.104.185.243	-
Cộng	845.643.578.360	-	596.011.719.757	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	150.842.875
Chi phí phụ tùng chờ phân bổ	18.316.310.190	8.843.847.922
Hệ thống pano quảng cáo	-	1.467.330.750
Tiền bảo hiểm	984.952.778	1.091.677.613
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	125.654.364	243.932.955
Cộng	19.426.917.332	11.797.632.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	6.413.686.718	6.637.419.975
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	5.828.840.381	6.037.013.251
Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.000.865.154	2.072.324.623
Tiền thuê đất tại KCN Liên Chiểu (*)	32.091.106.443	33.240.638.614
Phần mềm kiểm tra thiết kế	1.054.931.063	1.898.875.913
Chi phí nâng cao chất lượng lốp Radial (**)	11.542.040.628	-
Chi phí phụ tùng chờ phân bổ	7.019.750.712	-
Cộng	65.951.221.099	49.886.272.376

(*) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Lô M2, đường số 6 Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 30 năm 5 tháng (từ năm 2016 đến năm 2046) để làm kho thành phẩm và văn phòng.

(**) Là chi phí thực hiện Dự án nâng cao chất lượng lốp Radial, nâng cao khả năng chịu mài mòn và lực kháng lăn theo Hợp đồng số 01/DRC-DBE giữa Công ty và DBE với tổng giá trị Hợp đồng là 430.000 EUR. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong vòng 36 tháng.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	855.255.486.485	2.023.343.895.002	37.999.619.251	281.624.351	2.916.880.625.089
Mua sắm trong năm	93.767.000	35.960.171.608	-	-	36.053.938.608
Đ/tư XDCB h/thành	17.531.532.175	225.386.908.376	137.807.938	-	243.056.248.489
T/lý, nhượng bán	-	-	380.619.047	-	380.619.047
Giảm khác	323.991.483	-	-	-	323.991.483
Số cuối năm	872.556.794.177	2.284.690.974.986	37.756.808.142	281.624.351	3.195.286.201.656
Khấu hao					
Số đầu năm	183.162.742.626	1.208.601.098.562	21.429.658.966	281.624.351	1.413.475.124.505
Khấu hao trong năm	38.204.304.835	226.592.452.728	5.742.429.792	-	270.539.187.355
T/lý, nhượng bán	-	-	380.619.047	-	380.619.047
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	221.367.047.461	1.435.193.551.290	26.791.469.711	281.624.351	1.683.633.692.813
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	672.092.743.859	814.742.796.440	16.569.960.285	-	1.503.405.500.584
Số cuối năm	651.189.746.716	849.497.423.696	10.965.338.431	-	1.511.652.508.843

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 406.801.386.352 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 543.304.046.047 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.460.169.018	8.802.203.071	19.262.372.089
Mua trong năm	415.455.193	-	415.455.193
Giảm trong năm	10.083.985.651	-	10.083.985.651
Số cuối năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Khấu hao			
Số đầu năm	265.945.713	4.025.893.366	4.291.839.079
Khấu hao trong năm	199.112.251	707.601.437	906.713.688
Giảm trong năm	465.057.964	-	465.057.964
Số cuối năm	-	4.733.494.803	4.733.494.803
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.194.223.305	4.776.309.705	14.970.533.010
Số cuối năm	791.638.560	4.068.708.268	4.860.346.828

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.219.879.946 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án Nhà máy Sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II)	-	121.280.075.931
Dự án nâng cao chất lượng lốp Radial với BDE	-	8.483.413.217
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	431.608.681	1.607.190.363
Cộng	431.608.681	131.370.679.511

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác		6.069.881.035	2.146.751.580	6.069.881.035	1.967.309.616
- Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Đang hoạt động	6.069.881.035	2.146.751.580	6.069.881.035	1.967.309.616
Cộng		6.069.881.035	2.146.751.580	6.069.881.035	1.967.309.616

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 47/NQ-HĐQT ngày 18/04/2017, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà cung cấp trong nước	232.581.456.433	165.060.209.146
Nhà cung cấp nước ngoài	10.902.539.368	40.330.859.504
Cộng	243.483.995.801	205.391.068.650

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Khách hàng trong nước	304.411.994	186.392.615
Khách hàng ngoài nước	27.157.779.321	41.894.224.841
Cộng	27.462.191.315	42.080.617.456

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	128.541.731	123.847.449.610	123.975.991.341	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.190.256.480	5.190.256.480	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.035.184.993	36.506.599.336	42.322.369.308	9.219.415.021
Thuế thu nhập cá nhân	706.980.500	3.794.472.773	4.094.393.023	407.060.250
Thuế tài nguyên	-	59.720.000	59.720.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	417.818.630	417.818.630	-
Các loại thuế khác	-	1.820.867.146	1.820.867.146	-
Cộng	15.870.707.224	171.637.183.975	177.881.415.928	9.626.475.271

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chiết khấu thanh toán	4.691.242.087	3.599.772.200
Trích trước chi phí thưởng đại lý	-	2.678.100.000
Trích trước chi phí vận chuyển	1.452.484.628	126.613.036
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	144.378.965	656.023.117
Trích trước chi phí tiền điện	422.111.814	592.552.311
Các khoản trích trước khác	443.154.588	2.545.271.582
Cộng	7.153.372.082	10.198.332.246

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước	133.636.363	127.272.728
- Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	133.636.363	127.272.728
Cộng	133.636.363	127.272.728

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thừa chờ giải quyết	14.114.643	200.180.948
Kinh phí công đoàn	2.083.391.400	2.585.956.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	109.000.000
Cổ tức phải trả	5.565.860	5.563.770
Chi phí lãi vay phải trả	1.020.164.273	793.913.450
Quỹ an sinh xã hội	457.278.542	229.357.542
Các khoản phải trả khác	1.909.677.756	924.586.262
Cộng	5.490.192.474	4.848.558.272

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	420.000.000	420.000.000
Cộng	420.000.000	420.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

		Đầu năm	Tăng	Giảm		Cuối năm
	Ngoại tệ	VND	trong năm	trong năm	Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		474.304.769.159	3.067.509.180.824	3.056.686.475.532		485.127.474.451
VND	-	451.534.989.155	1.982.618.839.971	2.078.301.857.775	-	355.851.971.351
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	162.310.486.460	136.009.153.402	-	26.301.333.058
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	-	63.028.785.186	294.553.174.101	357.581.959.287	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN_CN Đà Nẵng	-	65.507.832.418	-	65.507.832.418	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân	-	103.003.250.429	850.635.118.292	750.038.733.768	-	203.599.634.953
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	-	144.865.455.394	157.488.972.402	247.739.623.525	-	54.614.804.271
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	-	75.129.665.728	517.631.088.716	521.424.555.375	-	71.336.199.069
USD	1.001.529,80	22.769.780.004	1.084.890.340.853	978.384.617.757	5.562.371,08	129.275.503.100
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	-	-	189.101.992.652	189.101.992.652	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN_CN Đà Nẵng	-	-	10.488.666.000	10.488.666.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	214.620,00	4.879.385.700	142.222.131.495	119.211.236.395	1.199.840,00	27.890.280.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân	786.909,80	17.890.394.304	743.077.550.706	659.582.722.710	4.362.531,08	101.385.222.300
Vay dài hạn đến hạn trả		51.151.998.840	221.512.493.307	51.151.998.840		221.512.493.307
VND	-	34.242.060.800	44.801.522.189	34.242.060.800	-	44.801.522.189
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	-	-	2.924.480.000	-	-	2.924.480.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	-	-	18.609.981.389	-	-	18.609.981.389
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	-	18.604.460.800	7.629.460.800	18.604.460.800	-	7.629.460.800
- Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng	-	15.637.600.000	15.637.600.000	15.637.600.000	-	15.637.600.000
USD	743.948,00	16.909.938.040	176.710.971.118	16.909.938.040	7.601.578,45	176.710.971.118
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	743.948,00	16.909.938.040	26.783.546.880	16.909.938.040	1.150.496,00	26.783.546.880
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	-	-	19.842.396.900	-	853.620,00	19.842.396.900
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	-	-	130.085.027.338	-	5.597.462,45	130.085.027.338
Cộng	1.745.477,80	525.456.767.999	3.289.021.674.131	3.107.838.474.372	13.163.949,53	706.639.967.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND			Ngoại tệ	VND
Vay dài hạn		459.736.162.623	107.359.330.242	100.866.681.465		466.228.811.400
VND	-	112.483.047.468	27.497.528.837	46.065.270.035	-	93.915.306.270
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	-	12.893.492.644	27.497.528.837	1.462.240.000	-	38.928.781.481
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	-	24.609.981.389	-	6.000.000.000	-	18.609.981.389
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	-	36.316.955.435	-	22.965.430.035	-	13.351.525.400
- Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng	-	38.662.618.000	-	15.637.600.000	-	23.025.018.000
USD	15.271.832,60	347.253.115.155,00	79.861.801.405	54.801.411.430	16.012.006,11	372.313.505.130
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	3.329.074,00	75.669.852.020	42.602.235.320	23.548.817.020	4.068.869,00	94.723.270.320
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	5.478.122,15	124.545.107.080	33.651.174.292	10.691.073.900	6.345.674,66	147.505.207.472
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	6.464.636,45	147.038.156.055	3.608.391.793	20.561.520.510	5.597.462,45	130.085.027.338
Cộng	-	459.736.162.623,00	107.359.330.242	100.866.681.465	-	466.228.811.400
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		51.151.998.840				221.512.493.307
VND	-	34.242.060.800			-	44.801.522.189
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	-	-			-	2.924.480.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	-	-			-	18.609.981.389
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	-	18.604.460.800			-	7.629.460.800
- Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng	-	15.637.600.000			-	15.637.600.000
USD	743.948,00	16.909.938.040			7.601.578,45	176.710.971.118
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	743.948,00	16.909.938.040			1.150.496,00	26.783.546.880
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	-	-			853.620,00	19.842.396.900
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	-	-			5.597.462,45	130.085.027.338
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.527.884,60	408.584.163.783			8.410.427,66	244.716.318.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên cho vay và số hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD-WB ngày 04/12/2012	VND	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp xăm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu CN Liên Chiểu	Thế chấp bằng tài sản
Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 10/2014/HĐTD-WB ngày 18/07/2014	VND	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp xăm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu CN Liên Chiểu	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 143.HĐTD401.16 ngày 15/09/2016	VND USD	Thả nổi	2025	Thanh toán chi phí mua sắm, đầu tư dự án Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm- GDII	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/2/2014	VND USD	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp xăm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu CN Liên Chiểu	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Ngũ Hành Sơn - Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013 và số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	VND USD	Thả nổi	2019	Thanh toán chi phí mua sắm, đầu tư dự án Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm- GDI	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 17/2017/VCB-KHDH ngày 14/03/2017	VND USD	8,4% Thả nổi	2025	Tài trợ cho nhu cầu tín dụng liên quan đến Đầu tư máy móc thiết bị thuộc Dự án "Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm	Thế chấp bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	1.187.926.050.000	148.697.243.425	20.750.746.677	249.041.412.290
Tăng trong năm	-	27.663.773.000	-	166.031.716.138
Giảm trong năm	-	-	-	273.322.202.731
Số dư tại 31/12/2017	<u>1.187.926.050.000</u>	<u>176.361.016.425</u>	<u>20.750.746.677</u>	<u>141.750.925.697</u>
Số dư tại 01/01/2018	1.187.926.050.000	176.361.016.425	20.750.746.677	141.750.925.697
Tăng trong năm	-	24.904.757.421	-	140.948.953.148
Giảm trong năm	-	-	-	167.490.322.921
Số dư tại 31/12/2018	<u>1.187.926.050.000</u>	<u>201.265.773.846</u>	<u>20.750.746.677</u>	<u>115.209.555.924</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	141.750.925.697	249.041.412.290
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	140.948.953.148	166.031.716.138
Phân phối lợi nhuận	167.490.322.921	273.322.202.731
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	131.852.541.421	213.925.900.231
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	24.904.757.421	27.663.773.000
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	291.700.000	216.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	11.622.000.000	31.615.740.731
+ Trả cổ tức	95.034.084.000	154.430.386.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	35.637.781.500	59.396.302.500
+ Trả cổ tức	35.637.781.500	59.396.302.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>115.209.555.924</u>	<u>141.750.925.697</u>

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 13% vốn điều lệ (tương ứng 154.430.386.500 đồng). Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 5%/cổ phần vào ngày 14/12/2017 theo Nghị quyết số 57/NQ-DRC-HĐQT ngày 02/11/2017. Ngày 12/06/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 8%/cổ phần theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/NQ-DRC-HĐQT ngày 12/06/2018, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền: 26/06/2018, ngày thực hiện chi trả: 10/07/2018.
- Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 3%/cổ phần theo Nghị quyết số 16/NQ-DRC-HĐQT ngày 27/11/2018, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền: 14/12/2018, ngày thực hiện chi trả: 28/12/2018.

26. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

		31/12/2018		01/01/2018
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tài sản nhận giữ hộ		395.863.720		395.863.720
Ngoại tệ các loại				
+ USD	565.247,52 #	13.085.898.957	521.305,34 #	11.809.214.209
+ EUR	325,06 #	8.565.670	348,08 #	9.391.059
+ SGD	308,64 #	5.193.349	330,72 #	5.579.908
Nợ khó đòi đã xử lý		978.198.994		978.198.994

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	182.080.063.601	224.821.820.744
Doanh thu bán sản phẩm xe máy	400.764.295.451	413.366.972.247
Doanh thu bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	3.152.691.734.251	3.176.002.756.115
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	8.595.475.096	8.861.157.473
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	3.619.583.930	6.720.213.098
Doanh thu khác	1.392.963.142	1.237.181.512
Cộng	3.749.144.115.471	3.831.010.101.189

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	176.292.550.207	144.192.520.488
Giảm giá hàng bán	16.486.842.207	14.254.719.439
Hàng bán bị trả lại	5.266.901.987	3.392.114.738
Cộng	198.046.294.401	161.839.354.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán sản lốp xe đạp	154.855.217.355	190.813.974.997
Giá vốn bán sản lốp xe máy	330.734.674.394	351.356.778.901
Giá vốn bán sản lốp, yếm ô tô	2.627.880.883.603	2.662.530.101.820
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	4.845.125.655	5.124.513.416
Giá vốn bán vật tư, phế phẩm	1.746.782.823	1.838.019.059
Giá vốn khác	317.678.319	-
Cộng	3.120.380.362.149	3.211.663.388.193

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.628.901.932	1.045.399.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.973.367.514	6.997.207.897
Cộng	11.602.269.446	8.042.606.927

31. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	49.464.908.341	41.844.452.650
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	33.455.426.091	28.904.087.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.085.789.028	2.677.390.450
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	179.441.964	231.783.615
Cộng	98.185.565.424	73.657.714.275

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương nhân viên bán hàng	14.058.251.378	5.600.521.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.207.478.405	4.239.526.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.642.156.539	99.808.209.553
Các khoản khác	3.867.467.766	8.725.827.598
Cộng	112.775.354.088	118.374.084.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	3.299.529.522	3.491.083.951
Tiền lương	32.186.341.063	47.002.385.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.665.579.078	1.801.392.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.704.434.256	10.776.072.731
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	951.611.686	(90.489.000)
Các khoản khác	4.293.082.137	3.293.397.991
Cộng	54.100.577.742	66.273.844.414

33. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.417.147.745	309.818.182
Xử lý chênh lệch công nợ	14.784.050	-
Tiền phạt thu được	2.000.000	-
Nhận hỗ trợ di dời Văn phòng Miền Bắc	-	200.000.000
Các khoản khác	38.688.399	29.182.477
Cộng	4.472.620.194	539.000.659

34. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền phạt, chậm nộp thuế	2.463.750.698	60.000.000
Thuế GTGT bị truy thu	1.811.548.125	-
Cộng	4.275.298.823	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.455.552.484	207.723.322.381
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.634.751.419	510.481.798
- Điều chỉnh tăng	5.163.925.993	510.481.798
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	524.627.170	86.481.798
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	324.000.000	324.000.000
+ Thuế truy thu, tiền phạt, chậm nộp	4.275.298.823	60.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	40.000.000	40.000.000
- Điều chỉnh giảm	1.529.174.574	-
+ Thu nhập chịu thuế đã tính thuế năm trước	1.442.692.776	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	86.481.798	-
Tổng thu nhập chịu thuế	181.090.303.903	208.233.804.179
Từ hoạt động SXKD	176.865.506.158	208.233.804.179
Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	4.224.797.745	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	36.218.060.781	41.646.760.836
Từ hoạt động SXKD	35.373.101.232	41.646.760.836
Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	844.959.549	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.506.599.336	41.692.585.683
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	36.218.060.781	41.646.760.836
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	288.538.555	45.824.847

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.948.953.148	166.031.716.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(11.913.700.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	11.913.700.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.948.953.148	154.118.016.138
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.187	1.297

(*) Chỉ tiêu này năm 2018 chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không qui định. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định chia Quỹ khen thưởng phúc lợi của Đại hội cổ đông sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.613.482.815.158	2.522.240.470.882
Chi phí nhân công	265.707.773.538	257.369.663.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.445.901.043	249.352.253.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.410.725.971	101.387.532.875
Chi phí khác bằng tiền	83.979.554.054	189.281.103.350
Cộng	3.432.026.769.764	3.319.631.024.630

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sẫm lốp xe đạp, xe máy, ô tô. Doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ			
+ Năm 2018	2.215.262.840.564	1.335.834.980.506	3.551.097.821.070
+ Năm 2017	2.553.419.813.549	1.115.750.932.975	3.669.170.746.524
Nợ phải thu khách hàng			
+ Tại ngày 31/12/2018	205.139.894.613	96.169.627.678	301.309.522.291
+ Tại ngày 31/12/2017	349.081.564.970	39.567.784.158	388.649.349.128

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	565.247,52	521.305,34
- EUR	325,06	348,08
- SGD	308,64	330,72
Phải thu khách hàng (USD)	4.154.195,58	2.415.595,60
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	21.574.377,19	16.273.362,40
Phải trả người bán (USD)	469.128,20	186.418,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	243.483.995.801	-	243.483.995.801
Chi phí phải trả	7.153.372.082	-	7.153.372.082
Vay và nợ thuê tài chính	706.639.967.758	244.716.318.093	951.356.285.851
Phải trả khác	2.935.407.889	420.000.000	3.355.407.889
Cộng	960.212.743.530	245.136.318.093	1.205.349.061.623
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	205.391.068.650	-	205.391.068.650
Chi phí phải trả	10.198.332.246	-	10.198.332.246
Vay và nợ thuê tài chính	525.456.767.999	408.584.163.783	934.040.931.782
Phải trả khác	1.833.063.482	420.000.000	2.253.063.482
Cộng	742.879.232.377	409.004.163.783	1.151.883.396.160

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty hiện ở mức cao nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.923.560.193	-	50.923.560.193
Đầu tư tài chính	-	3.923.129.455	3.923.129.455
Phải thu khách hàng	297.631.615.874	-	297.631.615.874
Phải thu khác	2.461.536.508	136.478.925	2.598.015.433
Cộng	351.016.712.575	4.059.608.380	355.076.320.955
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.220.406.230	-	67.220.406.230
Đầu tư tài chính	-	4.102.571.419	4.102.571.419
Phải thu khách hàng	385.880.754.197	-	385.880.754.197
Phải thu khác	2.338.829.154	127.036.800	2.465.865.954
Cộng	455.439.989.581	4.229.608.219	459.669.597.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Bán hàng		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	59.600.000	12.600.000
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	-	855.218.190
Mua hàng		
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	344.619.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.203.013.045	-

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	-	500.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	379.000.000
Phải trả người bán		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	2.105.840.000

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và thu nhập	4.302.406.854	5.339.174.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga